BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3198 /QĐ-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Chuẩn chương trình đào tạo nhóm ngành Đào tạo giáo viên trình độ đại học

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Giáo dục đại học 125/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 38/2026/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định về Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 39/2026/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 53/2026/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo sau đại học của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định Chuẩn chương trình đào tạo trình độ đại học nhóm ngành Đào tạo giáo viên thuộc lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên ban hành sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực thực hiện theo Quyết định này. Đối với các chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên được ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các cơ sở giáo dục đại học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động đào tạo các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên có trách nhiệm hoàn thành việc rà soát, cập nhật chương trình đào tạo, bảo đảm đáp ứng các tiêu chí của Chuẩn chương trình

đào tạo ban hành kèm theo Quyết định này trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các cơ sở đào tạo, người đứng đầu các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, GDĐH.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NHÓM NGÀNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. TỔNG QUAN

1.1. Giới thiệu

Chuẩn chương trình đào tạo nhóm ngành Đào tạo giáo viên trình độ đại học là những yêu cầu cốt lõi, tối thiểu và mang tính đặc thù, áp dụng chung đối với tất cả các chương trình đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học thuộc lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (Bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam), bao gồm các yêu cầu về mục tiêu, chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra, khối lượng học tập, cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo; phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập; thực hành, thực tập sư phạm; đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ; cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu; phát triển chương trình đào tạo và cải tiến chất lượng.

Mục đích của chuẩn chương trình đào tạo nhóm ngành Đào tạo giáo viên trình độ đại học nhằm phát huy năng lực của các cơ sở đào tạo giáo viên; đảm bảo tính thống nhất trong đa dạng, tính liên thông và hội nhập quốc tế của tất cả các chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học tại Việt Nam; tiến tới xóa bỏ sự chênh lệch chất lượng giữa các cơ sở đào tạo sư phạm.

Chuẩn chương trình đào tạo nhóm ngành Đào tạo giáo viên trình độ đại học được xây dựng theo quy định tại Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Chuẩn chương trình đào tạo nhóm ngành Đào tạo giáo viên trình độ đại học là căn cứ để các cơ sở đào tạo giáo viên xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo của các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên (Mã số 1402) theo Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT ngày 28/8/2026 quy định Danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Chuẩn này cũng là cơ sở để xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo của những ngành thí điểm thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, liên ngành/xuyên ngành, ngành chính

- ngành phụ, song ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.

Căn cứ Chuẩn chương trình đào tạo nhóm ngành Đào tạo giáo viên trình độ đại học và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan, các cơ sở đào tạo giáo viên xây dựng, rà soát, phát triển, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo phù hợp với sứ mạng của cơ sở đào tạo, đặc thù của ngành đào tạo và điều kiện bảo đảm chất lượng; đối sánh, tham chiếu chương trình đào tạo.

1.2. Danh mục các mã ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên

Danh mục thống kê các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên theo quy định hiện hành bao gồm:

Mã ngành	Tên ngành
140201	Giáo dục Mầm non
140202	Giáo dục Tiểu học
140203	Giáo dục đặc biệt
140204	Giáo dục Công dân
140205	Giáo dục Chính trị
140206	Giáo dục Thể chất
140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
140209	Sư phạm Toán học
140210	Sư phạm Tin học
140211	Sư phạm Vật lý
140212	Sư phạm Hóa học
140213	Sư phạm Sinh học
140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp
140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
140217	Sư phạm Ngữ văn
140218	Sư phạm Lịch sử
140219	Sư phạm Địa lý
140221	Sư phạm Âm nhạc
140222	Sư phạm Mỹ thuật
140223	Sư phạm tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam
140231	Sư phạm tiếng Lào
140238	Sư phạm tiếng nước ngoài
140245	Sư phạm nghệ thuật
140246	Sư phạm công nghệ
140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên
140248	Giáo dục pháp luật
140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý

Mã ngành được cập nhật theo Danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

1.3. Văn bằng tốt nghiệp

Người tốt nghiệp chương trình đào tạo của các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên trình độ đại học được cấp bằng Cử nhân ở trình độ Bậc 6 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2. YÊU CẦU CHUNG VỀ CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH THUỘC NHÓM NGÀNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học là đào tạo sinh viên sư phạm có phẩm chất, năng lực cần thiết để đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên; đồng thời có khả năng phát triển nghề nghiệp hoặc tiếp tục học tập ở trình độ đào tạo cao hơn; làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp của nhà giáo; học tập suốt đời và thích ứng với môi trường giáo dục, bối cảnh xã hội thay đổi.

2.2. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

2.2.1. Tiêu chí đánh giá, xét tuyển vào chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học phải dựa trên yêu cầu về kiến thức nền tảng gắn với nội dung các môn học ở cấp THPT và năng lực lập luận, phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

2.2.2. Các yêu cầu, tiêu chí đánh giá cụ thể về phẩm chất, năng lực của người dự tuyển đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương do cơ sở đào tạo giáo viên quy định, chủ yếu dựa trên thành tích học tập hoặc kết quả thi, đánh giá thí sinh; nhằm đảm bảo thí sinh trúng tuyển có khả năng theo học, hoàn thành và đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học trong thời gian đào tạo tiêu chuẩn.

2.2.3. Cơ sở đào tạo giáo viên tổ chức đánh giá sự phù hợp của người dự tuyển với yêu cầu nghề nghiệp, yếu tố tâm lý sư phạm theo quy định hiện hành về tuyển sinh nhóm ngành đào tạo giáo viên; nội dung và phương thức đánh giá phải phù hợp với đặc thù của chương trình đào tạo, bảo đảm công bằng, khách quan, công khai, minh bạch và có căn cứ khoa học.

2.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học bao

gồm các tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực chung, năng lực sư phạm, năng lực chuyên môn, tương thích với mô tả trình độ bậc 6 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và phù hợp với các yêu cầu về năng lực nghề nghiệp giáo viên theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.3.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học phải được cụ thể hóa trong chuẩn đầu ra của các học phần và thành phần trong chương trình đào tạo, đồng thời được thực hiện có hệ thống qua liên kết giữa các học phần và các thành phần. Mỗi chuẩn đầu ra phải được cụ thể hóa thành các chỉ báo có thể quan sát, đo lường và đánh giá; việc đánh giá phải xác định phương pháp, thiết kế công cụ, xác lập ngưỡng đạt phù hợp và minh chứng tương ứng. Kết quả đánh giá làm căn cứ để xét công nhận kết quả học tập, cấp văn bằng và cải tiến chương trình đào tạo.

2.3.3. Sinh viên sư phạm khi tốt nghiệp phải có năng lực ngoại ngữ tối thiểu ở bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam, trừ trường hợp chuẩn đầu ra của một số chương trình đào tạo giáo viên có yêu cầu cao hơn. Yêu cầu đầu ra về ngoại ngữ đối với sinh viên sư phạm là người nước ngoài thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.3.4. Cơ sở đào tạo giáo viên xác định yêu cầu về năng lực số trong chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo trên cơ sở tham chiếu Khung năng lực số cho người học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, phù hợp với đặc thù ngành đào tạo, yêu cầu năng lực nghề nghiệp giáo viên và điều kiện bảo đảm chất lượng; quy định mức năng lực cần đạt, phương pháp đánh giá và công khai trong chương trình đào tạo.

2.4. Khối lượng học tập

2.4.1. Khối lượng học tập của chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học tối thiểu là 125 tín chỉ, không bao gồm các học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành.

2.4.2. Thời gian đào tạo chuẩn đối với chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học là 04 năm.

2.5. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học

2.5.1. Các thành phần của chương trình đào tạo

a) Thành phần giáo dục đại cương, bao gồm:

- Các nội dung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (lý luận chính trị, giáo dục pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh);

- Các nội dung đại cương về tâm lí học giáo dục, ngoại ngữ và năng lực số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI);

- Các nội dung giáo dục đại cương chung đối với một số ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.

b) Thành phần nghiệp vụ sư phạm, bao gồm:

- Các nội dung lí luận nền tảng (giáo dục học, giao tiếp sư phạm, lí luận và phương pháp dạy học bộ môn, đánh giá trong giáo dục, phát triển chương trình giáo dục, năng lực số đối với giáo viên);

- Các nội dung rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tại cơ sở đào tạo giáo viên;

- Các nội dung thực hành, thực tập tại các cơ sở thực hành, thực tập.

Thành phần nghiệp vụ sư phạm có khối lượng học tập ít nhất là 30 tín chỉ. Trong đó, nội dung rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, thực hành, thực tập sư phạm có khối lượng học tập ít nhất là 12 tín chỉ và được tổ chức thường xuyên trong suốt quá trình đào tạo; trong đó tăng cường thời lượng trải nghiệm và thực tập trực tiếp tại cơ sở giáo dục.

c) Thành phần cơ sở ngành, chuyên ngành: chiếm tỉ trọng ít nhất 50% khối lượng học tập của mỗi chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học.

2.5.2. Tăng cường số lượng các học phần chung giữa các chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học nhằm tạo điều kiện cho sinh viên sư phạm học cùng lúc hai chương trình, nhận hai bằng cử nhân, mở rộng cơ hội nghề nghiệp và phát triển năng lực dạy học tích hợp.

2.5.3. Hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, thực hành, thực tập sư phạm được thiết kế theo lộ trình liên tục gồm: trải nghiệm môi trường giáo dục; rèn luyện dạy học vi mô trong không gian lớp học và trong môi trường số; thực tập từng phần và thực tập toàn diện, gắn với các sản phẩm, hồ sơ minh chứng và chuẩn đầu ra tương ứng.

2.5.4. Nội dung về ứng dụng AI (bao gồm AI tạo sinh) phải được thiết kế theo hướng tích hợp xuyên suốt chương trình đào tạo và gắn với thực hành sư phạm số; trang bị cho sinh viên năng lực lựa chọn, sử dụng AI có mục đích sư phạm và kiểm chứng AI trong xây dựng học liệu, tổ chức dạy học, hỗ trợ học tập cá nhân hóa, kiểm tra, đánh giá, phân tích dữ liệu giáo dục và phát triển chuyên môn, theo các nguyên tắc đạo đức, an toàn, tôn trọng quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân; bảo đảm AI không thay thế vai trò, trách nhiệm và phán đoán chuyên môn của nhà giáo.

2.6. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập

2.6.1. Phương pháp giảng dạy

a) Thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học theo tiếp cận lấy hoạt động học của sinh viên sư phạm làm trung tâm. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để sinh viên sư phạm tự cập nhật tri thức và phát triển năng lực; gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học. Tổ chức rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và năng lực dạy học, giáo dục của sinh viên sư phạm theo quan điểm, quy trình dạy học vi mô, nghiên cứu bài học, tích hợp năng lực số và ứng dụng AI trong các bối cảnh nghề nghiệp thực tiễn; chú trọng lựa chọn, sử dụng AI đúng mục đích sư phạm, kiểm chứng kết quả, nhận diện rủi ro, tuân thủ đạo đức, bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư, bảo đảm vai trò quyết định chuyên môn của giáo viên.

b) Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng (trực tiếp, trực tuyến hay kết hợp trực tiếp với trực tuyến), chú ý các hoạt động học thông qua phục vụ cộng đồng, trải nghiệm thực địa; thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn và nghiên cứu khoa học. Cập nhật kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục và tận dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ để thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong dạy và học trên nền tảng số theo mô hình trường học xanh và thông minh.

2.6.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

a) Xác định được các hình thức, phương pháp đánh giá phù hợp; xây dựng được công cụ đánh giá kết quả học tập của sinh viên sư phạm theo các cấp độ hành vi, dựa trên biểu hiện hành động cụ thể được quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học. Đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng.

b) Xác định được các phương thức đánh giá quá trình để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, định hướng hiệu quả để sinh viên sư phạm đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo. Kết hợp đánh giá của giảng viên với tự đánh giá của sinh viên; đánh giá của cơ sở đào tạo giáo viên với đánh giá của cơ sở thực hành, thực tập.

c) Công khai các quy định về đánh giá kết quả học tập của sinh viên sư phạm, bao gồm thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số đánh giá; cơ chế phản hồi kết quả đánh giá và các nội dung liên quan.

2.6.3. Công cụ AI chỉ được sử dụng để hỗ trợ hoạt động dạy học và đánh giá kết quả học tập, không thay thế vai trò, trách nhiệm nghề nghiệp và phán đoán chuyên môn của người dạy. Các kết quả do công cụ AI tạo ra phải được người dạy kiểm chứng có trách nhiệm trước khi sử dụng trong các quyết định

giáo dục có ảnh hưởng đến người học.

2.7. Thực hành, thực tập sư phạm

2.7.1. Nội dung thực hành, thực tập sư phạm tại các cơ sở thực hành, thực tập là trọng tâm của chương trình đào tạo giáo viên, đáp ứng chuẩn đầu ra về năng lực sư phạm và định kì cập nhật để phù hợp với thực tiễn.

2.7.2. Nội dung thực hành, thực tập sư phạm tại các cơ sở thực hành, thực tập có khối lượng học tập tối thiểu là 08 tín chỉ.

2.7.3. Cơ sở đào tạo giáo viên có quy chế thực hành, thực tập sư phạm, quy định rõ mục tiêu, hình thức, nội dung, nhiệm vụ thực hành, thực tập sư phạm mà giáo sinh cần thực hiện; hồ sơ minh chứng cần thu thập và tiêu chí đánh giá dựa trên minh chứng. Hồ sơ minh chứng là cơ sở để đánh giá kết quả thực hành, thực tập sư phạm.

2.7.4. Cơ sở đào tạo giáo viên có cơ sở thực hành sư phạm hoặc có thỏa thuận hợp tác với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục phù hợp, đáp ứng quy mô sinh viên để tổ chức thực hành, thực tập sư phạm và đánh giá năng lực nghề nghiệp của sinh viên sư phạm; duy trì mạng lưới cơ sở thực hành, thực tập trên cơ sở hợp tác ổn định, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tế, thực hành, thực tập trong suốt quá trình đào tạo, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập toàn khóa học; qua đó nâng cao chất lượng đào tạo và gia tăng cơ hội việc làm của sinh viên.

2.7.5. Cơ sở đào tạo giáo viên có cơ chế kết nối trực tiếp giữa giảng viên sư phạm và giáo viên hướng dẫn tại các cơ sở thực hành, thực tập để thường xuyên trao đổi, thống nhất quan điểm, tạo tác động đồng thuận đối với sinh viên sư phạm, góp phần nâng cao chất lượng thực hành, thực tập sư phạm.

2.8. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Cơ sở đào tạo giáo viên phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu về số lượng, cơ cấu, trình độ, năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ giảng viên (bao gồm giảng viên toàn thời gian và giảng viên hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu, giảng viên thỉnh giảng) và nhân lực hỗ trợ để tổ chức giảng dạy theo quy định tại Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ban hành ngày 30/6/2026, quy định hiện hành về giảng viên, nhân lực hỗ trợ giáo dục đại học và các yêu cầu sau:

a) Toàn bộ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên, trợ giảng có trình độ đại học trở lên; phải được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, phát triển chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và cố vấn học tập. Trong đó, có ít nhất 20% giảng

viên toàn thời gian giữ chức danh giảng viên chính hoặc giảng viên cao cấp.

b) Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, có kinh nghiệm quản lí đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 05 năm trở lên chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

c) Có ít nhất 05 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu, đồng cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình, trong đó có ít nhất 02 tiến sĩ có chuyên môn về khoa học giáo dục. Theo lộ trình, sau 03 năm kể từ ngày chuẩn chương trình đào tạo này được ban hành số lượng giảng viên cơ hữu, đồng cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình tối thiểu là 07 tiến sĩ.

d) Mỗi thành phần của chương trình đào tạo phải có giảng viên có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy; giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ trực tiếp giảng dạy ít nhất 60% tổng khối lượng học tập thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên sâu; ít nhất 50% số giảng viên trực tiếp giảng dạy các học phần thuộc thành phần nghiệp vụ sư phạm có trình độ tiến sĩ và chuyên môn phù hợp với học phần được phân công giảng dạy.

đ) Có đủ số lượng giảng viên cho toàn bộ khóa học, đảm bảo tỉ lệ sinh viên sư phạm trên giảng viên không vượt quá 34 sinh viên/01 giảng viên quy đổi và mỗi học phần phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm.

e) Thực hiện quy hoạch, bồi dưỡng đội ngũ nhân sự quản lí đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành và các vị trí hỗ trợ khác đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng của cơ sở đào tạo giáo viên.

2.9. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Cơ sở đào tạo giáo viên phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, phòng học, phòng chức năng và trang thiết bị giảng dạy, thí nghiệm khoa học, thực hành nghiệp vụ sư phạm, ứng dụng công nghệ giáo dục theo quy định tại Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ban hành ngày 30/6/2026, quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ trong giáo dục đại học và các yêu cầu sau:

a) Hạ tầng số được thiết lập, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, định kì cập nhật và khai thác hiệu quả để hỗ trợ các hoạt động quản lí đào tạo, quản lí học tập, giảng dạy trực tiếp, trực tuyến, thực hành nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu khoa học trong bối cảnh chuyển đổi số, ứng dụng AI trong giáo dục.

b) Có thư viện truyền thống, thư viện điện tử và nguồn học liệu phù hợp, cập nhật, bảo đảm đủ giáo trình, tài liệu hỗ trợ giảng dạy, học tập, thực hành

nghiệp vụ sư phạm, nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên sư phạm; có bản quyền truy cập các cơ sở dữ liệu trong nước và quốc tế về sách, tạp chí khoa học liên quan đến các ngành đào tạo giáo viên.

c) Xác định, thực thi các tiêu chuẩn về môi trường tâm lí, xã hội, sức khỏe và cảnh quan, đảm bảo tính sư phạm, có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

d) Cơ sở đào tạo giáo viên có chính sách huy động hiệu quả, đa dạng nguồn lực xã hội đầu tư cho cơ sở vật chất, công nghệ, học liệu số và hỗ trợ hoạt động đào tạo giáo viên.

2.10. Phát triển chương trình đào tạo và cải tiến chất lượng

2.10.1. Cơ sở đào tạo giáo viên xây dựng và rà soát, chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo theo quy định tại Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ban hành ngày 30/6/2026, quy định hiện hành về tổ chức thực hiện, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và các yêu cầu sau:

a) Chương trình đào tạo phải được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học. Những thay đổi, điều chỉnh về chương trình đào tạo được công bố, giải trình trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

b) Cơ sở đào tạo giáo viên có cơ chế để các cơ sở giáo dục và các bên liên quan tham gia xây dựng, điều chỉnh, thực hiện chương trình đào tạo và đánh giá năng lực sinh viên. Kết quả nghề nghiệp của người tốt nghiệp, mức độ đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm và đánh giá của cơ sở tuyển dụng, sử dụng nhà giáo là các chỉ số đầu ra quan trọng để đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo và thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở đào tạo giáo viên.

c) Có chính sách cải tiến chất lượng hằng năm dựa trên phân tích hệ thống dữ liệu và thực hiện giám sát, đối sánh kết quả đào tạo. Dữ liệu tối thiểu bao gồm: Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp; Thời gian tốt nghiệp trung bình; Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp; tỉ lệ làm việc trong lĩnh vực giáo dục và đúng chuyên môn đào tạo; kết quả thực hành, thực tập sư phạm, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của sinh viên; mức độ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người tốt nghiệp; mức độ hài lòng của cơ sở tuyển dụng, sử dụng nhà giáo, giảng viên, sinh viên và người tốt nghiệp về chương trình, hoạt động đào tạo. Các chỉ số phải được xác định theo phương pháp thống nhất, có khả năng kiểm chứng và đối sánh theo ngành đào tạo và khóa đào tạo.

2.10.2. Cơ sở đào tạo giáo viên có trách nhiệm theo dõi, đánh giá kết quả đào tạo và kết quả nghề nghiệp của người tốt nghiệp trên cơ sở dữ liệu được thu thập, cập nhật và xác thực; kết quả đánh giá là căn cứ để cơ sở đào tạo xây dựng, thực hiện giải pháp cải tiến chất lượng và để cơ quan có thẩm quyền xem xét, thực hiện chính sách đối với trường sư phạm, bảo đảm khách quan, minh bạch, có đối sánh và phân hóa phù hợp với sứ mệnh của cơ sở đào tạo, chất lượng đào tạo, giá trị gia tăng của chương trình đào tạo và mức độ cải thiện qua các chu kỳ đánh giá.

3. YÊU CẦU RIÊNG VỀ CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI MỘT SỐ NGÀNH THUỘC NHÓM NGÀNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN

3.1. Yêu cầu riêng đối với các ngành đào tạo: Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Sư phạm công nghệ, Sư phạm Khoa học tự nhiên, Sư phạm Lịch sử - Địa lý, Giáo dục Công dân

Ngoài các yêu cầu quy định chung ở Mục 2, chương trình đào tạo các ngành: Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Sư phạm công nghệ, Sư phạm Khoa học tự nhiên, Sư phạm Lịch sử - Địa lý, Giáo dục Công dân cần đáp ứng những yêu cầu riêng sau:

3.1.1. Chuẩn đầu ra về năng lực chuyên môn có chỉ báo về khả năng phân tích, giải thích, phát triển chương trình giáo dục phổ thông đối với môn học gắn với khoa học ngành.

3.1.2. Thành phần nghiệp vụ sư phạm có nội dung về xây dựng, tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh THCS, THPT.

3.1.3. Các học phần về lí luận và phương pháp dạy học bộ môn trong thành phần nghiệp vụ sư phạm giúp sinh viên sư phạm tích lũy kiến thức, kĩ năng nền tảng ở trình độ cử nhân để có thể học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành lí luận và phương pháp dạy học bộ môn.

3.1.4. Cơ sở đào tạo giáo viên có ít nhất 40% giảng viên thực hiện thành phần nghiệp vụ sư phạm của chương trình đào tạo đã từng tham gia thực hiện một trong số các công việc sau:

- Dạy học ở trường phổ thông từ 05 năm trở lên;

- Bồi dưỡng giáo viên phổ thông theo các chương trình bồi dưỡng, tập huấn của Bộ, Sở Giáo dục và Đào tạo, cơ sở đào tạo giáo viên;

- Hỗ trợ cán bộ quản lí giáo dục, giáo viên đổi mới giáo dục phổ thông, đáp ứng mục tiêu giáo dục của nhà trường, địa phương và của ngành giáo dục;

- Biên soạn, thẩm định chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa, tài liệu bồi dưỡng giáo viên.

Đồng thời, 100% giảng viên giảng dạy nghiệp vụ sư phạm và phương pháp dạy học bộ môn cần đáp ứng yêu cầu cập nhật thực tiễn giáo dục với tối thiểu 100 giờ hoạt động thực tế tại trường phổ thông trong mỗi chu kì 03 năm.

3.1.5. Sinh viên các ngành Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Công nghệ, Sư phạm Khoa học tự nhiên khi tốt nghiệp phải có năng lực tổ chức hoạt động giáo dục tích hợp khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học trong giáo dục phổ thông; đồng thời đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo giáo viên quy định.

3.2. Yêu cầu riêng đối với các ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục đặc biệt

Ngoài các yêu cầu quy định chung ở Mục 2, chương trình đào tạo các ngành: Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Đặc biệt cần đáp ứng những yêu cầu riêng sau:

3.2.1. Thành phần nghiệp vụ sư phạm có nội dung về xây dựng, tổ chức hoạt động trải nghiệm cho người học.

3.2.2. Cơ sở đào tạo giáo viên có chính sách mời cán bộ quản lí giáo dục, giáo viên có uy tín và có học vị từ thạc sĩ trở lên tham gia hướng dẫn sinh viên rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tại cơ sở đào tạo giáo viên.

3.2.3. Quy chế thực hành, thực tập sư phạm quy định rõ về sự kết hợp giữa giảng viên sư phạm và giáo viên của cơ sở thực hành, thực tập trong việc hướng dẫn, đánh giá kết quả thực hành, thực tập sư phạm của giáo sinh.

3.3. Yêu cầu riêng đối với ngành đào tạo sư phạm tiếng nước ngoài

Ngoài các yêu cầu quy định chung ở Mục 2, chương trình đào tạo của ngành sư phạm tiếng nước ngoài cần đáp ứng những yêu cầu riêng sau:

3.3.1. Cơ sở đào tạo giáo viên xây dựng chuẩn đầu ra cụ thể đối với chương trình đào tạo giáo viên ngành sư phạm ngoại ngữ phù hợp với Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam và bao gồm năng lực giao tiếp liên văn hóa.

3.3.2. Bên cạnh ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1) được đào tạo chuyên sâu để sinh viên ngành sư phạm ngoại ngữ có thể giảng dạy sau khi tốt nghiệp, chương trình đào tạo cần có các học phần ngoại ngữ phụ (ngoại ngữ 2).

3.3.3. Đối với điều kiện tốt nghiệp về năng lực ngoại ngữ, sinh viên ngành sư phạm ngoại ngữ phải có năng lực ngoại ngữ 1 tối thiểu ở bậc 5 và năng lực ngoại ngữ 2 tối thiểu ở bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.

3.3.4. Chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học ngành sư phạm ngoại ngữ cần có ít nhất 3% khối lượng học tập mà sinh viên sư phạm được học tập, thực hành tiếng với chuyên gia, giảng viên, giáo viên là người bản ngữ (đối với ngoại ngữ tương ứng).

3.3.5. Giảng viên trực tiếp giảng dạy thành phần cơ sở ngành, chuyên ngành của ngành sư phạm ngoại ngữ phải có năng lực ngoại ngữ 1 tối thiểu ở bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.

3.3.6. Cơ sở đào tạo giáo viên cần có phòng thực hành tiếng bao gồm thiết bị, phần mềm và học liệu phù hợp, đáp ứng yêu cầu rèn luyện kĩ năng thực hành tiếng cho giáo viên dạy tiếng nước ngoài.

3.4. Yêu cầu riêng đối với các ngành đào tạo: Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Sư phạm nghệ thuật, Giáo dục Thể chất

Ngoài các yêu cầu quy định chung ở Mục 2, chương trình đào tạo các ngành: Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Sư phạm nghệ thuật, Giáo dục Thể chất cần đáp ứng những yêu cầu riêng sau:

3.4.1. Yêu cầu đầu vào có xét kết quả thi năng khiếu trong năm tuyển sinh; tiêu chí đánh giá của bài năng khiếu cần phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp đối với giáo viên dạy môn năng khiếu ở trường phổ thông.

3.4.2. Cơ sở đào tạo giáo viên có cơ sở vật chất, phòng thực hành chuyên biệt để bồi dưỡng năng khiếu (nghệ thuật, thể dục thể thao), rèn luyện kĩ năng chuyên ngành đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp đối với giáo viên dạy môn năng khiếu ở trường phổ thông./.